XÁC ĐỊNH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC CHẤP NHẬN KHÓA HỌC E-LEARNING CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Phan Quỳnh Trúc Linh¹, Huỳnh Tấn Khương², Nguyễn Thị Mỹ Ân³

DETERMINING THE FACTORS AFFECTING THE E-LEARNING COURSE ACCEPTANCE OF STUDENTS AT TRA VINH UNIVERSITY

Phan Quynh Truc Linh¹, Huynh Tan Khuong², Nguyen Thi My An³

Tóm tắt – Nghiên cứu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận khóa học E-Learning của sinh viên Trường Đại học Trà Vinh. Mẫu nghiên cứu được khảo sát từ 278 sinh viên bậc đại học ở các ngành khác nhau từ tháng 04/2020 đến tháng 05/2020, trong đó, 253 sinh viên có sử dụng khóa học E-Learning tại Trường Đại học Trà Vinh. Nghiên cứu dựa trên phương pháp đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả nghiên cứu cho thấy những nhân tố ảnh hưởng dương đến việc chấp nhận khóa học E-Learning của sinh viên Trường Đại học Trà Vinh gồm: sự hữu ích, ảnh hưởng xã hội và thói quen. Nghiên cứu này cũng đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện chính sách thu hút sinh viên sử dụng khóa học E-Learning tại Trường Đại học Trà Vinh.

Từ khóa: khóa học E-Learning, nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận khóa học, Trường Đại học Trà Vinh.

Abstract – The study is done to confirm the factors that affecting on the acceptance of the students about electronic at Tra Vinh University. The research sample is surveyed from 278 university students of various subjects to April 2020 to May 2020, including 254 students are using electronic courses at the university. The study is based on the method of assessing the reliability of scale by Cronbach's Alpha, exploratory factor analysis (EFA) and linear structure analysis (SEM). The research result shows that the positively influencing factors on the acceptance of Tra Vinh University including usefulness, social influence and habits. This study also contributes some solutions to complete the policy of attracting students to use e-learning courses at Tra Vinh University.

Keywords: E-Learning course, the factor influencing course acceptance, Tra Vinh University.

I. MỞ ĐẦU

Trong thời gian giãn cách xã hội do dịch Covid-19 từ tháng 02/2020 đến tháng 05/2020, khóa học E-learning trở thành hình thức học tập được nhắc đến nhiều nhất, hầu hết các trường đại học đều áp dụng phương thức học tập trực tuyến, trong đó có Trường Đại học Trà Vinh. Nhằm đảm bảo cho người học nắm bắt kiến thức một cách nhanh chóng,

^{1,2,3} Trường Đại học Trà Vinh
Ngày nhận bài: 6/8/2020; Ngày nhận kết quả bình duyệt: 21/10/2020; Ngày chấp nhận đăng: 3/11/2020
Email: truclinhphanquynh@gmail.com
^{1,2,3} Tra Vinh University
Received date: 6th August 2020; Revised date: 21st October 2020; Accepted date: 3th September 2020

Trường Đại học Trà Vinh đã xây dựng các nội dung bài giảng được trình bày dễ hiểu, kết hợp với các hoạt động trên khóa học E-learning bao gồm video trực tuyến, diễn đàn, bài tập cá nhân, bài kiểm tra cá nhân, bài tập nhóm, bài tập tình huống, thảo luận giữa sinh viên và giảng viên trên khóa học trực tuyến. Điều này giúp nhà trường chủ động hơn trong việc duy trì học tập của sinh viên trong thời kì cao điểm của dịch Covid-19.

Với bối cảnh đào tạo thông minh dựa trên nền tảng Internet của cách mạng công nghiệp 4.0, Trường Đại học Trà Vinh đã tạo cho sinh viên một thói quen, kĩ năng tự học, nghiên cứu thông qua hình thức học tập trực tuyến. Vậy, làm thế nào để giúp sinh viên có hứng thú khi học trực tuyến đã và đang là vấn đề khó khăn đối với các trường đại học nói chung và Trường Đại học Trà Vinh nói riêng.

Có thể thấy, việc ứng dụng E-Learning một cách hiệu quả trong dạy và học đại học vẫn còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu, các ứng dụng E-Learning hiện tại vẫn còn một số hạn chế nhất định như tính sư phạm trong thiết kế nội dung dạy học chưa đảm bảo, sự khác nhau trong khả năng thích nghi đối với từng cá nhân người học. Đặc biệt, việc giao tiếp trực tiếp giữa các đối tượng dạy và học còn hạn chế. Sự tương tác giữa các đối tượng này với hệ thống chưa được hỗ trợ tự động.

Tuy nhiên, việc học tập theo phương pháp E-Learning đòi hỏi người học phải có tinh thần tự học. Do ảnh hưởng của cách học thụ động truyền thống cũ và tâm lí “không thầy đố mày làm nên” và nội dung quá tải tại trường nên việc tham gia học E-Learning chưa trở thành động lực học tập. Nhiều sinh viên nghèo, đặc biệt là sinh viên ở vùng sâu, chưa đủ điều kiện trang bị máy tính kết nối Internet. Đây cũng là lí do làm hạn chế E-Learning đối với sinh viên. Chính vì lẽ đó, nhóm nghiên cứu chọn đề tài: “Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận khóa học E-Learning của sinh viên Trường Đại học Trà Vinh”. Nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận khóa học E-Learning của sinh viên, trên cơ sở đó,

chúng tôi đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách thu hút sinh viên sử dụng khóa học E-Learning tại Trường Đại học Trà Vinh.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

A. Các khái niệm nghiên cứu

Khái niệm về E-Learning

Theo Nguyễn Thị Hương Giang [1], ‘Dạy học trực tuyến là hình thức tích hợp những ứng dụng của công nghệ thông tin và truyền thông, trong đó sử dụng Internet và máy tính (hoặc các thiết bị di động) có cài trình duyệt web để tổ chức các hoạt động học tập’.

Nguyễn Quốc Khánh [2] cho rằng, E-Learning là phương thức dạy học trên môi trường mô phỏng bằng công nghệ máy tính và mạng, trong đó diễn ra các hoạt động tương tác đa dạng trong môi trường mạng Internet, đòi hỏi người học chủ động, tích cực và tự lực giải quyết vấn đề. Người dạy đóng vai trò là người tổ chức môi trường dạy học và hỗ trợ, tư vấn cho người học.

Từ hai cách hiểu trên, chúng tôi hiểu E-Learning như là một hình thức học tập trong môi trường Internet với các phương tiện máy tính, các thiết bị điện tử thông minh và một hệ thống quản lí học tập cho phép giảng viên và sinh viên có thể tương tác với nhau theo thời gian thực hoặc không theo thời gian thực, hệ thống E-Learning cho phép người học có thể học mọi lúc, mọi nơi, khắc phục các trở ngại về mặt thời gian, địa lí và hoàn cảnh xã hội.

Hệ thống E-Learning

Trên phương diện lí thuyết, kế thừa các khái niệm trước đây, hệ thống E-Learning được hiểu như là việc thực hiện quá trình đào tạo mà trong đó việc giảng dạy hay phân phối nội dung thông qua các phương tiện điện tử như mạng máy tính, điện thoại thông minh, vô tuyến truyền hình [3]. Ngoài ra, theo Nguyễn Văn Hồng [4], chúng ta có thể hiểu một cách khái quát về hệ thống E-Learning bao gồm: (1) hệ thống quản lí học tập, nó là một hệ thống dịch vụ quản lí việc

phân phối và tìm kiếm nội dung học tập cho người học, bao gồm quản lý các quá trình học tập; (2) hệ thống quản lý nội dung học tập là một môi trường đa người dùng, ở đó các cơ sở đào tạo có thể tạo ra, lưu trữ, sử dụng lại, quản lý và phân phối nội dung học tập trong môi trường số từ một kho dữ liệu trung tâm. Hệ thống này quản lý các quá trình tạo ra và phân phối nội dung học tập.

Thành phần quan trọng nhất của hệ thống E-Learning là phần mềm quản lý học tập (Learning Management System – LMS). Đây là một phần mềm quản lý các quá trình học tập và phân phát nội dung khóa học tới người học, bao gồm nhiều khối chức năng khác nhau, giúp cho quá trình giảng dạy và học tập trên mạng được thuận tiện, dễ dàng và hiệu quả hơn. Các khối chức năng chính trong LMS bao gồm quản lý tài nguyên học tập, tạo nội dung học tập, khảo sát lấy ý kiến, kiểm tra và đánh giá, trao đổi trực tuyến, phát video trực tuyến [5].

B. Giả thuyết nghiên cứu

Davis [6] cho rằng, việc cảm nhận sự hữu ích là mức độ một cá nhân tin rằng bằng cách sử dụng hệ thống đặc thù nào đó sẽ giúp họ đạt được hiệu quả công việc cao hơn. Trong khi đó, Cheng et al. [7] cho biết cảm nhận sự hữu ích được thể hiện dưới hình thức người tiêu dùng cảm thấy sản phẩm, dịch vụ giúp họ thực hiện các công việc nhanh chóng. Thêm vào đó, Venkatesh et al. [8] đề cập tính hữu ích được xác nhận như một trong những yếu tố quyết định mạnh mẽ đến sự chấp nhận công nghệ của người sử dụng.

Dựa vào lập luận của các tác giả trên, nhóm nghiên cứu có thể rút ra giả định rằng cảm nhận sự hữu ích của khóa học E-Learning càng lớn thì nó càng có tác động đến việc chấp nhận khóa học E-Learning của sinh viên, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết H1 như sau:

H1: Cảm nhận sự hữu ích ảnh hưởng thuận đến việc chấp nhận sử dụng khóa học E-Learning của sinh viên.

Các nghiên cứu trước đây của Davis [6], Venkatesh et al. [8] đã phát hiện ra rằng ‘cảm nhận tính dễ sử dụng’ có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng công nghệ. Bên cạnh đó, nghiên cứu về ‘các nhân tố ảnh hưởng tới dự định sử dụng E-Learning của sinh viên’ của Lê Hiếu Học và Đào Trung Kiên [3] cũng chứng minh rằng: cảm nhận tính dễ sử dụng có ý nghĩa trong việc sử dụng E-Learning của sinh viên. Sinh viên sẽ sử dụng E-Learning nếu họ nhận thấy rằng các thao tác dễ dàng tìm hiểu và dễ sử dụng. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết H2 như sau:

H2: Cảm nhận tính dễ sử dụng ảnh hưởng thuận đến việc chấp nhận sử dụng khóa học E-Learning của sinh viên.

Venkatesh et al. [8] cho rằng, ảnh hưởng xã hội được định nghĩa là mức độ mà một cá nhân nhận thấy rằng những người quan trọng tin rằng nên sử dụng hệ thống E-Learning. Ảnh hưởng xã hội như là một yếu tố quyết định trực tiếp đến ý định sử dụng được thể hiện như yếu tố chuẩn chủ quan trong lý thuyết TRA (Ajzen et al. [9]), mô hình chấp nhận công nghệ TAM [6], TAM2 [10] và thuyết hành vi dự định TPB [9] được phát triển và khắc phục những khuyết điểm từ thuyết TRA. Vai trò của ảnh hưởng xã hội trong các quyết định chấp nhận công nghệ là rất phức tạp và phụ thuộc vào hàng loạt ảnh hưởng ngẫu nhiên [8].

Kết quả nghiên cứu của Venkatesh et al. [10] đã chỉ ra rằng ảnh hưởng xã hội có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng công nghệ. Trong nghiên cứu này, yếu tố ảnh hưởng xã hội là mức tác động của những người có ảnh hưởng (gia đình, bạn bè, thầy cô). Những người này nghĩ rằng, người sử dụng nên dùng khóa học E-Learning [11]. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết H3 như sau:

H3: Ảnh hưởng xã hội tác động thuận đến việc chấp nhận sử dụng khóa học E-Learning của sinh viên.

Sự thuận tiện là khả năng dễ dàng tiếp cận và sử dụng hệ thống dịch vụ, những lợi ích đem lại từ hệ thống dịch vụ đối với người sử

dụng. Bên cạnh đó, sự thuận tiện về dịch vụ là nhân tố thúc đẩy cá nhân chấp nhận công nghệ mới [3]. Brown [12] cho rằng, sự thuận tiện của dịch vụ được thể hiện qua các khía cạnh: thời gian, địa điểm, lợi ích nhận được, việc sử dụng và sự hấp dẫn dịch vụ. Đối với hệ thống E-Learning, sự thuận tiện có thể được đánh giá thông qua khả năng truy cập, việc tiết kiệm và chủ động thời gian cho sinh viên hay mức độ dễ dàng truy cập sử dụng dịch vụ. Nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết H4 như sau:

H4: Sự thuận tiện tác động thuận đến việc chấp nhận sử dụng khóa học E-Learning của sinh viên.

Rào cản kỹ thuật là mức độ mà một cá nhân nhận thức những bất lợi về khía cạnh công nghệ, kỹ thuật đến việc tiếp cận hệ thống dịch vụ. Nếu rào cản về mặt kỹ thuật càng lớn thì nó sẽ tác động tiêu cực đến xu hướng chấp nhận sử dụng hệ thống của người sử dụng [3]. Do đó, nghiên cứu này kỳ vọng rằng sinh viên ít bị rào cản về mặt kỹ thuật sẽ đạt được thành tích cao trong học tập và chất lượng đào tạo đại học sẽ cao hơn, giả thuyết được thể hiện như sau:

H5: Rào cản kỹ thuật tác động ngược chiều đến việc chấp nhận sử dụng khóa học E-Learning của sinh viên.

Thói quen được định nghĩa là mức độ mà cá nhân có xu hướng thực hiện các hành vi học tập tự động (Limayem et al. [17]). Theo Venkatesh et al. [13], vai trò của thói quen trong sử dụng công nghệ mô tả các quá trình cơ bản khác nhau có ảnh hưởng đến việc sử dụng công nghệ. Trong nghiên cứu này, thói quen được xem là hành vi quen thuộc đã có từ trước hay là hành vi mang tính tự động trong việc sử dụng công nghệ thông tin, cùng với nhu cầu học tập và đào tạo, thói quen của người dùng trong việc sử dụng hệ thống E-Learning được hình thành như một phản xạ tự nhiên. Do đó, giả thuyết được đề xuất như sau:

H6: Thói quen tác động thuận đến việc chấp nhận sử dụng khóa học E-learning của sinh viên.

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu, các yếu tố của mô hình được quy định như sau: cảm nhận sự hữu ích: UF; cảm nhận tính dễ sử dụng: ETU; ảnh hưởng xã hội: SI; sự thuận tiện: CVE; rào cản kỹ thuật: TB; thói quen: HB; chấp nhận khóa học: AC. Các yếu tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất được trình bày như sau: cảm nhận sự hữu ích là mức độ tin tưởng của người dùng về hệ thống giúp họ đạt được hiệu quả cao trong công việc; cảm nhận tính dễ sử dụng là việc nhận thấy các thao tác dễ dàng tìm hiểu và sử dụng trong khóa học; ảnh hưởng xã hội là mức tác động của những người có ảnh hưởng (gia đình, bạn bè, thầy cô) về khóa học E-Learning; sự thuận tiện là khả năng dễ dàng tiếp cận và sử dụng hệ thống dịch vụ; rào cản kỹ thuật là mức độ người dùng nhận thấy những bất lợi về khóa học; thói quen là mức độ cá nhân tự thực hiện hành vi học tập.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu
(Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất)

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu dựa trên lược khảo các nghiên cứu của Lê Hiếu Học và Đào Trung Kiên [3], Venkatesh et al. [8], [13], Davis [6], Nguyễn Duy Thanh và cộng sự [11], Lê Ngọc Quỳnh Anh [14] về mối quan hệ giữa chấp nhận khóa học và các nhóm nhân tố (cảm nhận sự hữu ích, cảm nhận tính dễ sử dụng, ảnh hưởng xã hội, sự thuận lợi, rào cản kỹ thuật, thói quen). Trong đó, thang

đo chấp nhận khóa học được áp dụng theo thang đo của Venkatesh et al. [13].

Nghiên cứu được thực hiện thông qua bảng câu hỏi có cấu trúc. Vì các câu hỏi được khảo sát online từ tháng 04/2020 đến tháng 05/2020 nên chúng tôi rất khó để phân biệt được sinh viên đã từng sử dụng hoặc chưa sử dụng. Vì vậy, tác giả đã khảo sát cả hai đối tượng này. Tuy nhiên, để tăng độ tin cậy, tác giả chỉ sử dụng dữ liệu của đáp viên đã từng sử dụng. Thang đo được đưa ra trong nghiên cứu định lượng gồm 37 biến quan sát, trong đó, có 06 biến về cảm nhận sự hữu ích, 05 biến về cảm nhận tính dễ sử dụng, 04 biến về ảnh hưởng xã hội, 06 biến về sự thuận lợi, 06 biến về rào cản kỹ thuật, 04 biến về thói quen, 06 biến về chấp nhận khóa học. Thang đo này phù hợp với lý thuyết nên thang đo được chấp nhận cho các bước tiếp theo. Với 37 biến quan sát, kích thước mẫu tối thiểu là $37 \times 5 = 185$. Để tăng tính tin cậy, mẫu được thu thập theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng với kích thước $n = 278$. Có 278 bảng hỏi được thu về, trong đó, có 25 bảng sinh viên chưa từng sử dụng khóa học E-Learning nên 253 bảng câu hỏi hợp lệ được sử dụng làm dữ liệu nghiên cứu chính thức. Trong đó, số lượng sinh viên nam chiếm 33,2%, sinh viên nữ chiếm 66,8%. Số lượng sinh viên năm nhất chiếm 22,1%, số lượng sinh viên năm thứ hai chiếm 23,7%, số lượng sinh viên năm thứ ba chiếm 49,8%, số lượng sinh viên năm thứ tư chiếm 3,6% và số lượng sinh viên năm thứ năm chiếm 0,8%. Số lượng sinh viên Khoa Y – Dược chiếm 24,5%, Khoa Kinh tế – Luật chiếm 36,4%, Khoa Nông nghiệp Thủy sản chiếm 9,5%, Khoa Răng – Hàm – Mặt chiếm 3,2%, Khoa Ngôn ngữ – Văn hóa – Nghệ thuật Khmer Nam Bộ chiếm 2,8%, Khoa Sư phạm chiếm 1,2%, Khoa Lí luận Chính trị chiếm 4,7%, Khoa Quản lí Nhà nước – Quản trị Văn phòng chiếm 2,4%, Khoa Khoa học Cơ bản chiếm 0,4%, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ chiếm 0,8%, Khoa Ngoại ngữ chiếm 14,2%.

Với phần mềm SPSS 16.0, nghiên cứu này sử dụng các phương pháp phân tích sau: hệ

số Cronbach's Alpha để kiểm tra độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận khóa học E-learning của sinh viên, phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo, mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) nhằm kiểm định các hệ số phù hợp của mô hình cấu trúc tuyến tính, kiểm định sự khác biệt giữa các biến định tính.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

A. Phân tích hệ số Cronbach's Alpha

Kiểm tra hệ số Cronbach's Alpha của các biến như (1) cảm nhận sự hữu ích, (2) cảm nhận tính dễ sử dụng, (3) ảnh hưởng của xã hội, (4) sự thuận lợi, (5) rào cản kỹ thuật, (6) thói quen, (7) chấp nhận khóa học đóng vai trò là biến phụ thuộc, tất cả đều cho thấy có mức độ tin cậy đạt yêu cầu về sự chặt chẽ và tương quan. Nunnally and Burnstein [15] cho rằng, tương quan tổng-hiệu giữa các quan sát của thang đo $> 0,6$ là đạt yêu cầu về độ tin cậy và các biến quan sát hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ không được đưa vào phân tích nhân tố EFA. Tuy nhiên, đối với yếu tố 'rào cản kỹ thuật' có biến quan sát 'khóa học bắt buộc tôi phải có điện thoại thông minh hoặc máy vi tính-TB1' có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 nên không đạt yêu cầu. Vì vậy, biến này được loại bỏ khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA). Như vậy, sau khi loại bỏ biến quan sát TB1, tất cả thang đo của các biến đều đảm bảo độ tin cậy để thực hiện phân tích nhân tố EFA. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của các biến nghiên cứu được trình bày ở Bảng 1.

B. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích nhân tố khám phá biến độc lập cho thấy, có 30 biến quan sát được đưa vào phân tích nhân tố EFA, sau khi phân tích kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha đạt yêu cầu. Sau hai lần phân tích nhân tố (EFA), ta thu được kết quả EFA ở Bảng 2.

Bảng 1: Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Tên biến	Mô tả	Cronbach's Alpha	Số biến quan sát của từng nhân tố
UF	Cảm nhận sự hữu ích	0,880	6
ETU	Cảm nhận tính dễ sử dụng	0,848	6
SI	Ảnh hưởng xã hội	0,835	4
CVE	Sự thuận lợi	0,884	6
TB	Rào cản kĩ thuật	0,747	5 (loại biến TB1)
HB	Thói quen	0,859	4
AC	Chấp nhận khóa học	0,938	6

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, 2020)

Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố biến độc lập

	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
UF2	0,845					
UF4	0,771					
UF3	0,725					
UF1	0,653					
UF5	0,642					
ETU3		0,747				
ETU4		0,736				
ETU5		0,734				
ETU2		0,732				
ETU1		0,655				
HB4			0,883			
HB2			0,764			
HB3			0,719			
HB1			0,645			
CVE3				0,848		
CVE2				0,659		
CVE6				0,657		
CVE4				0,653		
SI2					0,857	
SI4					0,851	
SI1					0,716	
TB4						0,687
TB5						0,675
TB2						0,614
TB3						0,562
TB6						0,544

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, 2020)

Kết quả có 26 biến quan sát được đưa vào phân tích, có 04 biến quan sát UF6, CVE1, CVE5 và SI3 bị loại khỏi mô hình nghiên cứu vì có hệ số tải nhân tố đều nhỏ hơn 0,5 (Nguyễn Đình Thọ [16]). Hệ số KMO đạt giá trị 0,891 > 0,5, kiểm định Bartlett có ý nghĩa về mặt thống kê (Sig. = 0,000 < 0,05). Kết quả này cho thấy các biến quan sát có mối tương quan trong tổng thể. Kết quả phân tích nhân tố đạt sáu nhân tố được rút trích tại điểm Eigenvalues = 1,143 > 1, tổng phương sai bằng 56,617% > 50% (đạt yêu cầu). Kết quả này chỉ ra rằng sáu yếu tố trích ra này có thể giải thích được 56,617% biến thiên của dữ liệu. Do đó, kết quả kiểm định trên thỏa điều kiện phân tích nhân tố, do hệ số tải của 26 biến quan sát đều lớn hơn 0,5 nên được giữ lại.

Phân tích nhân tố khám phá biến phụ thuộc chấp nhận khóa học gồm sáu biến quan sát, kết quả cho thấy các hệ số tải đều lớn hơn 0,3 nên được giữ lại. Hệ số KMO đạt giá trị 0,913 > 0,5, kiểm định Bartlett có ý nghĩa về mặt thống kê (Sig.= 0,000 < 0,05). Kết quả này cho thấy các biến quan sát có mối tương quan trong tổng thể, giá trị Eigenvalues = 4,589 > 1, tổng phương sai bằng 71,969% > 50% (đạt yêu cầu). Như vậy, thang đo chấp nhận khóa học của sinh viên được giữ lại sáu biến quan sát.

C. Phân tích CFA và kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Phân tích nhân tố khẳng định CFA
Kết quả CFA cho mô hình nghiên cứu có giá trị p = 0,000, giá trị Chi-square = 710,336, bậc tự do df = 443, Chi-square/df = 1,603 < 3, RMSEA = 0,049 < 0,06; GFI = 0,849 > 0,8, TLI = 0,935 và CFI = 0,942 đều > 0,9. Các chỉ số trên cho thấy thang đo đạt tính đơn hướng, mô hình xây dựng phù hợp với dữ liệu nghiên cứu (Hình 2).

Đánh giá sự phù hợp của mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu thông qua phân tích mô hình cấu trúc tuyến

Hình 2: Kết quả CFA cho mô hình (chuẩn hóa)
(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, 2020)

tính SEM cho kết quả: Chi-square = 240,829, bậc tự do df = 129, Chi-square/df = 1,867 < 3, RMSEA = 0,059 < 0,06; GFI = 0,907, TLI = 0,958 và CFI = 0,964 đều > 0,9. Như vậy, các chỉ số còn lại cho thấy mô hình xây dựng phù hợp với dữ liệu nghiên cứu, thang đo đạt tính đơn hướng, phù hợp dữ liệu thị trường (Hình 3).

Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu của mô hình nghiên cứu

Kết quả kiểm định ở Bảng 3 cho thấy, có ba giả thuyết bị bác bỏ là ETU (cảm nhận tính dễ sử dụng), CVE (sự thuận lợi), TB (rào cản kĩ thuật) không có tác động đến ‘chấp nhận khóa học E-learning_AC’, các giả thuyết còn lại có P-value đều < 0,05, các hệ số chuẩn hóa và chưa chuẩn hóa đều phù hợp với giả thuyết ban đầu, nên các giả thuyết còn lại đều được chấp nhận. Ngoài ra, các yếu tố ‘sự hữu ích_UF’, ‘ảnh hưởng xã hội_SI’, ‘thói

Hình 3: Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (đã chuẩn hóa)
(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, 2020)

quen_HB’ đều có tác động thuận chiều đến ‘chấp nhận khóa học E-learning’.

Kết quả nghiên cứu gần như đồng nhất với kết quả của các nghiên cứu trước, các nhân tố thói quen, sự hữu ích và ảnh hưởng xã hội có ảnh hưởng đến việc chấp nhận khóa học E-Learning của sinh viên [3]-[14]. Riêng các nhân tố cảm nhận tính dễ sử dụng, sự thuận lợi và rào cản kỹ thuật có tác động ngược chiều là sự khác biệt đáng lưu ý trong kết quả của nghiên cứu này.

V. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Bằng việc kết hợp các kỹ thuật như kiểm định Cronbach’s Alpha, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định và mô hình cấu trúc tuyến tính, kết quả nghiên cứu đã xác định được ba nhóm nhân tố tác động dương đến việc chấp nhận khóa học E-Learning của sinh viên Trường Đại học Trà Vinh theo thứ tự tầm quan trọng giảm dần là: thói quen, sự hữu ích và ảnh hưởng xã hội. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Ngoài sinh viên, giảng viên và học viên cao học cũng sử dụng khóa học E-Learning.

Do đó, những nghiên cứu tiếp theo cần khảo sát thêm những đối tượng này. Đồng thời, chúng ta cần thực hiện những nghiên cứu ở các trường đại học khác nhau để khám phá những nhân tố mới tác động đến việc chấp nhận khóa học E-Learning của sinh viên ngoài ba nhân tố đưa ra từ kết quả nghiên cứu.

Hàm ý quản trị

Thứ nhất, về thói quen: Yếu tố này tác động mạnh nhất đến việc chấp nhận khóa học E-Learning của sinh viên ($\beta = 0,586$). Để duy trì được yếu tố này, Nhà trường cần tổ chức các khóa học kỹ năng nhằm tăng thói quen học tập trực tuyến cho sinh viên toàn trường, thời lượng kéo dài nhiều tuần với nội dung tập huấn đầy đủ các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu như lập kế hoạch, đọc sách, ghi chép, giải bài tập môn học, tự kiểm tra, đánh giá, xây dựng ý tưởng, đề cương nghiên cứu.

Thứ hai, về sự hữu ích, sinh viên đánh giá tác động ở vị trí thứ hai ($\beta = 0,242$). Do đó, để phát huy tính hiệu quả của yếu tố này nhằm hướng tới những lợi ích cốt lõi của người học, Nhà trường cần nâng cao cảm nhận về sự hữu ích bằng cách (1) cải thiện

Bảng 3: Kết quả kiểm định tương quan giữa các khái niệm sử dụng trong mô hình nghiên cứu

Giả thuyết	Mối quan hệ			Trọng số	S.E.	C.R.	P	Kết luận
UF	AC	<—	UF	,242	,087	2,792	,005	Chấp nhận
ETU	AC	<—	ETU	-,056	,063	-,887	,375	Bác bỏ
SI	AC	<—	SI	,167	,073	2,302	,021	Chấp nhận
CVE	AC	<—	CVE	,074	,086	,860	,390	Bác bỏ
TB	AC	<—	TB	-,022	,060	-,365	,715	Bác bỏ
HB	AC	<—	HB	,586	,072	8,179	***	Chấp nhận

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, 2020)

tính chính xác và cung cấp thông tin kịp thời, (2) nâng cao chất lượng giúp sinh viên có kết quả học tập cao khi sử dụng khóa học và (3) tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về lợi ích liên quan đến khóa học E-Learning.

Thứ ba, về ảnh hưởng xã hội: Yếu tố này tác động ít nhất đến việc chấp nhận khóa học E-Learning của sinh viên ($\beta = 0,167$). Do đó, chúng ta cần nâng cao yếu tố ảnh hưởng xã hội bằng các biện pháp (1) mở các lớp tập huấn cho sinh viên, qua đó nói rõ các lợi ích khi sinh viên tham gia khóa học, (2) khuyến khích sinh viên sử dụng hệ thống E-Learning và (3) Nhà trường cần thông kê sự tương tác và khen thưởng cho sinh viên.

Ngoài ra, các nhân tố không được sinh viên đưa vào như cảm nhận tính dễ sử dụng, sự thuận lợi và rào cản kỹ thuật. Do đó, để nâng cao chất lượng học tập, chúng ta cần biết một số lí do nhằm khắc phục những thiếu sót, giúp thu hút sự tò mò của sinh viên như là:

Thứ nhất, rào cản kỹ thuật được sinh viên đánh giá tác động ngược chiều đến việc chấp nhận khóa học E-Learning ($\beta = -0,022$), kết quả này phù hợp với giả thuyết ban đầu nhưng không được đưa vào mô hình nghiên cứu. Tại đây, sinh viên cho rằng hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin không ảnh hưởng đến việc chấp nhận khóa học E-Learning. Vì ngày nay, sinh viên chỉ cần một chiếc điện thoại là có thể học mọi lúc mọi nơi. Vì thế, chúng ta cần tập trung xây dựng và cải thiện hệ thống theo hướng thân thiện, giảm các rào cản kỹ thuật bằng các biện pháp: (1) nâng cấp

hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, cung cấp các dịch vụ từ nhà trường; (2) phát triển nhiều phiên bản khác nhau phù hợp với nhiều đối tượng sử dụng hệ điều hành, thiết bị khác nhau.

Thứ hai, việc cảm nhận tính dễ sử dụng cũng được sinh viên đánh giá tác động ngược chiều đến việc chấp nhận khóa học E-Learning của sinh viên ($\beta = -0,056$). Tuy khóa học E-Learning được Nhà trường triển khai đã lâu nhưng chỉ mới áp dụng gần đây, sinh viên đã quen với việc học truyền thống tại lớp và việc bắt đầu khóa học online làm sinh viên hơi bối ngỡ trong việc tìm thông tin, đăng kí và tương tác với giảng viên nên tính dễ sử dụng không được sinh viên đưa vào mô hình. Để khắc phục được điều này, Nhà trường cần cải thiện thông qua việc: (1) thông tin hướng dẫn rõ ràng những vấn đề liên quan đến khóa học và (2) dễ dàng trong việc thao tác thực hiện đăng kí và tương tác với giảng viên.

Thứ ba, yếu tố sự thuận lợi được sinh viên đánh giá tác động cùng chiều nhưng không được đưa vào mô hình nghiên cứu ($\beta = 0,074$). Tuy sinh viên có thể trao đổi các vấn đề trên diễn đàn rất thuận lợi, hình thức nộp bài đa dạng, thuận tiện cho việc truy cập mọi lúc mọi nơi nhưng có ý kiến khác lại cho rằng hệ thống E-Learning chưa truy suất tài liệu hiệu quả. Trong thời đại công nghệ 4.0, sinh viên có thể tìm kiếm những tài liệu liên quan đến môn học một cách nhanh chóng nên yếu tố sự thuận lợi không được sinh viên đưa vào mô hình nghiên cứu. Để cải thiện tính

thuận lợi trong việc tiếp cận hệ thống, Nhà trường nên: (1) cải thiện khả năng truy cập hệ thống, (2) cho phép sinh viên chủ động và đăng kí khóa học, (3) tối ưu hóa giao diện hệ thống, và (4) đơn giản hóa các thao tác sử dụng.

Bên cạnh đó, để hệ thống E-Learning phát huy tốt hơn nữa, Nhà trường cần phát huy vai trò hỗ trợ đào tạo. Thứ nhất, Nhà trường cần xây dựng đội ngũ vận hành E-Learning mạnh mẽ, hỗ trợ tốt cho giảng viên/nhân viên và sinh viên trong quá trình sử dụng hệ thống, đồng thời, tăng cường tổ chức nhiều chương trình tập huấn, hướng dẫn sử dụng hệ thống E-Learning. Thứ hai, Nhà trường nên khuyến khích giảng viên/nhân viên tăng cường sử dụng hệ thống E-Learning một cách sâu và rộng hơn nữa bằng cách: (1) có các chính sách về giờ giảng, thù lao cụ thể cho các giảng viên tham gia đào tạo trực tuyến dựa trên mức độ tương tác với học viên, (2) quy định các mức hỗ trợ thỏa đáng cho việc xây dựng học liệu trực tuyến như bài giảng điện tử (chuẩn SCORM), (3) cho phép giảng viên/nhân viên chủ động hơn trong quản lí lớp học, học viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Hương Giang. Phát triển năng lực kĩ thuật trong môi trường dạy học trực tuyến. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*. 2015;60(8D/2015):115–123.
- [2] Nguyễn Quốc Khánh. *Xây dựng hệ thống và triển khai đào tạo trực tuyến học phần kiến trúc máy tính và mạng máy tính chuyên ngành Công nghệ thông tin ứng dụng vào Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì*. Đề tài cấp Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì; 2017.
- [3] Lê Hiếu Học, Đào Trung Kiên. Các nhân tố ảnh hưởng tới dự định sử dụng hệ thống E-Learning: nghiên cứu trường hợp Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*. 2016;231:78-86.
- [4] Nguyễn Văn Hồng. *Ứng dụng E-Learning trong dạy học môn Toán lớp 12 nhằm phát triển năng lực tự học cho học sinh THPT* [Luận án Tiến sĩ]. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam; 2012.
- [5] Huỳnh Đệ Thủy. Hệ thống đào tạo trực tuyến E-Learning tại Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh: nghiên cứu đánh giá và kiến nghị. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*. 2019;46(56):100-105.
- [6] Davis F D. Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS quarterly*. 1989;319-340.
- [7] Cheng C C, Fang Y C, Shih T J. Perceived convenience in an extended technology acceptance model: Mobile technology and English learning for college students. *Australasian Journal of Educational Technology*. 2012;28(5):809-826.
- [8] Venkatesh V, Morris M G, Davis G B, Davis F D. User acceptance of information technology: Toward a unified view. *MIS quarterly*. 2003;425-478.
- [9] Ajzen I. From intentions to actions: A theory of planned behavior. In *Action control*. 1985:11-39.
- [10] Venkatesh V, Davis F D. A Theoretical Extension of the Technology Acceptance Model: Four Longitudinal Field Studies. *Management Science*. 2000;46(2):186-204.
- [11] Nguyễn Duy Thanh, Nguyễn Tiến Dũng, Cao Hào Thi. Sự chấp nhận và sử dụng đào tạo trực tuyến trên điện toán đám mây. *Tạp chí Phát triển Khoa học Công nghệ – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh*. 2014;17(Q3-2014):71-87.
- [12] Brown L.G. Convenience in services marketing. *Journal of Services Marketing*. 1990;4:53-59
- [13] Venkatesh V, Thong J Y L, Xu X. Consumer acceptance and use of information technology: Extending the unified theory of acceptance and use of technology. *MIS Quarterly*. 2012;36(1):157-178.
- [14] Lê Ngọc Quỳnh Anh. *Giải pháp thúc đẩy ứng dụng E-Learning vào giảng dạy và học tập tại Trường Đại học Kinh tế – Đại học Huế*. Đề tài cấp Trường Đại học Kinh tế – Đại học Huế; 2015.
- [15] Nunnally Burnstein. *Psychometric Theory*. 3rd ed. New York: McGraw Hill; 1994.
- [16] Nguyễn Đình Thọ. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tài chính; 2013.
- [17] Limayem M., Hirt S.G., Cheung C.M.K. How Habit Limits the Predictive Power of Intentions: The Case of IS Continuance. *JSTOR*. 2007;31(4):705-737. DOI: <https://doi.org/10.2307/25148817>